



yōu zhì

优质

Adjective · excellent quality

Example Sentences

niú nǎi fù hán yōu zhì dàn bái zhì
牛奶富含优质蛋白质。

Milk is rich in high-quality protein

zhè jiā gōng chǎng zhì zào yōu zhì qì chē
这家工厂制造优质汽车。

This factory manufactures high-quality cars.

xué xiào tí gōng yōu zhì de shàn sù fú wù
学校提供优质膳宿服务。

The school provides quality board and lodging services.

Trace each character, then write the word on your own.

优	优	优	优	优	优	优	优	优		
质	质	质	质	质	质	质	质	质	质	质